ADVERBS OF FREQUENCY/TIME

Bài 1: Sắp xếp các từ sau để thành câu hoàn chỉnh.

1. play/ football/ They/ sundays/ often/ on

2. early/ up/ sister/ never/ sundays/ on/ gets/ My

3. usually/ He/ goes/ to/ on/ fridays/ the/ cinema

4. go/ you/ restaurant/ often/ a/ do/ How/ to/?/

5. She/ the/ beach/ to/ always/ goes/ summer/ the/ in

6. She/ shopping/ often/ goes/ weekend/ at/ the

7. often/ rides/ bike/ He/ school/ to/ his

8. often/ How/ do/ evenings/ you/ the/ go/ in/?/

9. My/ always/ busy/ father/ is

10. Lan/ always/ going/ school/ to/ is/ late

Bài 2: Hoàn thành các câu sau, sử dụng đúng các động từ trong ngoặc

1.He(often/ clean) ____my bedroom at the weekend.

2. He(sometimes/ be) ____bored in the math lessons.

3. Our teacher(never/ be) ____late for lessons

4. Mai (usually/ do) ____ her homework in the evening.

5. Lisa(sometimes/ take) ____ a bus to class.

6. You (often/ watch) ____ action movies?

LIVEWORKSHEETS

7. My mother (never/ buy) _____ fast food and she (usually/ eat) ____ healthy food.

8. It (always/be) _____ hot and sunny here in August.

9. It (sometimes/ rain) ____ here in the summer.

10. John and I (often/ go) _____ out for a drink together.

Câu 3: Chọn trạng từ chỉ thời gian hoặc trạng từ tần suất phù hợp.

1. I went to the park (yesterday/often)

2. The concert starts (now/always)

3. We have math class (daily/later)

4. I last saw her (last year/seldom)

5. He will call you (later/rarely)

Câu 4: Căn cứ vào trạng từ trong câu để chọn đáp án đúng ("when" hoặc "how often").

6. I usually eat breakfast at 7am. (when/how often)

7. I saw him yesterday. (when/how often)

8. We have a meeting every Monday. (when/how often)

9. She will come back next week. (when/how often)

10. He rarely tells the truth. (when/how often)

LIVEWORKSHEETS